

Số: 80/NQ-HĐND

Hà Tĩnh, ngày 13 tháng 12 năm 2017

NGHỊ QUYẾT

Về việc thông qua Kế hoạch biên chế công chức trong các cơ quan, tổ chức hành chính; số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức hội và chỉ tiêu lao động năm 2018

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH
KHÓA XVII, KỲ HỌP THỨ 5**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 21/2010/NĐ-CP ngày 08/3/2010 của Chính phủ về quản lý biên chế công chức; Nghị định số 41/2012/NĐ-CP ngày 08/5/2012 của Chính phủ quy định về vị trí việc làm trong đơn vị sự nghiệp công lập; Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 của Chính phủ về thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp;

Sau khi xem xét Tờ trình số 402/TTr-UBND ngày 07/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị thông qua kế hoạch biên chế công chức trong các cơ quan, tổ chức hành chính; số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức hội và chỉ tiêu lao động năm 2018; báo cáo thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Kế hoạch biên chế công chức trong các cơ quan, tổ chức hành chính, số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức hội, chỉ tiêu lao động hợp đồng năm 2018 như sau:

1. Biên chế công chức hành chính:

Tổng số giao 2.438, trong đó:

- Biên chế giao sở, ban, ngành: 1.357.
- Biên chế giao UBND cấp huyện: 1.043.
- Biên chế dự phòng: 38.

2. Số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập:

Tổng số lượng người làm việc giao: 27.585, trong đó bao gồm:

- a) Sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo: 21.485
- Các Trường Đại học, Cao đẳng, Trung học chuyên nghiệp: 494

- Bậc học Mầm non và phổ thông các cấp: 20.792, gồm:

+ Mầm non: 4.813

+ Tiểu học 6.888

+ Trung học cơ sở: 5.733

+ Trung học phổ thông: 3.067

+ Biên chế giáo dục phổ thông dôi dư: 291

- Trung tâm GDNN-GDTX cấp huyện: 180

- Trung tâm Bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm và GDTX tỉnh: 19

b) Sự nghiệp Y tế: 4.666.

c) Sự nghiệp Văn hóa, thể thao và du lịch: 292.

d) Sự nghiệp Thông tin và truyền thông: 228.

đ) Sự nghiệp Nghiên cứu khoa học: 187.

e) Sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác: 647.

g) Biên chế dự phòng: 80.

3. Số lượng người làm việc trong các tổ chức hội, đoàn thể: 109 số người làm việc và 38 định suất hỗ trợ bằng ngân sách nhà nước.

4. Số lượng người làm việc giao tự đảm bảo kinh phí: 279 người làm việc và 07 chỉ tiêu hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP.

5. Hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP: 367, trong đó: cơ quan hành chính: 186 chỉ tiêu; đơn vị sự nghiệp: 174 chỉ tiêu; tổ chức hội: 08 chỉ tiêu.

6. Chỉ tiêu giáo viên mầm non làm việc theo chế độ hợp đồng hưởng lương từ ngân sách nhà nước theo Quyết định số 2059/QĐ-UBND của UBND tỉnh: 909 chỉ tiêu.

7. Giao định mức hỗ trợ kinh phí để thực hiện hợp đồng nhân viên y tế, kế toán các trường mầm non theo Quyết định số 240/QĐ-UBND ngày 18/01/2013 của UBND tỉnh: 157 chỉ tiêu nhân viên kế toán, 113 chỉ tiêu nhân viên y tế.

(Danh mục và số lượng biên chế cụ thể có các phụ lục kèm theo)

Điều 2. Ủy ban nhân dân tỉnh giao biên chế công chức, số lượng người làm việc và chỉ tiêu lao động hợp đồng năm 2018 cho các cơ quan, đơn vị theo Nghị quyết này.

1. Xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện việc sắp xếp, tinh giản bộ máy, biên chế, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; tuyệt đối không được để lại tồn tại khi thực hiện đề án, kế hoạch theo tinh thần Nghị quyết Trung ương 6 Khóa XII về đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị.

2. Biên chế công chức dự phòng chỉ để bố trí cho trường hợp được giao nhiệm vụ mới và thực hiện sau khi xin ý kiến của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

3. Thực hiện nguyên tắc số công chức, viên chức được tuyển dụng mới không quá 50% số công chức, viên chức đã ra khỏi biên chế; 50% số biên chế còn lại để bổ sung cho những lĩnh vực cần tăng và để thực hiện tinh giản biên chế gắn với xác định vị trí việc làm.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVII, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 13 tháng 12 năm 2017 và có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- UBND Quốc hội;
- Ban Công tác ĐB UBNDQH;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ, Website Chính phủ;
- Bộ Nội vụ;
- Kiểm toán Nhà nước khu vực II;
- Cục kiểm tra văn bản, Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy, HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội đoàn Hà Tĩnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Trang thông tin điện tử tỉnh;
- TT Thông tin, VP HĐND tỉnh;
- TT Công báo – tin học, VP UBND tỉnh;
- Trang thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu VT. 

CHỦ TỊCH



Lê Đình Sơn



**Phụ lục 1
KẾ HOẠCH
BIÊN CHẾ TRONG CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC HÀNH CHÍNH NĂM 2018**

Số TT	Tên cơ quan, đơn vị	Kế hoạch biên chế giao năm 2017			Số người có mặt đến 31/12/2017			Kế hoạch biên chế giao năm 2018			Tăng (+), giảm (-) BC năm 2018		
		Tổng số	Biên chế	HD 68	Tổng số	Biên chế	HD 68	Tổng số	Biên chế	HD 68	Tổng số	Biên chế	HD 68
A	B	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG SỐ	2688	2503	185	2401	2222	179	2624	2438	186	-64	-65	1
I	CẤP TỈNH	1534	1398	136	1381	1249	132	1494	1357	137	-40	-41	1
1	Lãnh đạo, Văn phòng HĐND tỉnh	38	31	7	33	26	7	35	28	7	-3	-3	0
2	Lãnh đạo, Văn phòng UBND tỉnh	67	60	7	59	52	7	63	56	7	-4	-4	0
3	Sở Kế hoạch và Đầu tư	51	48	3	48	45	3	50	47	3	-1	-1	0
4	Sở Tài chính	70	67	3	68	65	3	69	66	3	-1	-1	0
5	Sở Nông nghiệp và PTNT	465	419	46	399	354	45	450	403	47	-15	-16	1
5.1	Văn phòng Sở	47	46	1	41	40	1	46	45	1	-1	-1	0
5.2	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	24	22	2	21	19	2	22	20	2	-2	-2	0
5.3	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	26	23	3	25	22	3	25	22	3	-1	-1	0
5.4	Chi cục Kiểm lâm	265	234	31	222	191	31	257	226	31	-8	-8	0
5.5	Chi cục Thủy sản	34	30	4	30	27	3	33	29	4	-1	-1	0
5.6	Chi cục Thủy lợi	38	36	2	32	30	2	38	35	3	0	-1	1
5.7	Chi cục Phát triển nông thôn	19	16	3	17	14	3	18	15	3	-1	-1	0
5.8	Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	12	12	0	11	11	0	11	11	0	-1	-1	0
6	Sở Y tế	66	61	5	63	58	5	66	61	5	0	0	0
6.1	Văn phòng Sở	36	33	3	34	31	3	36	33	3	0	0	0
6.2	Chi cục Dân số - KHHGĐ	16	15	1	15	14	1	16	15	1	0	0	0
6.3	Chi cục An toàn VS thực phẩm	14	13	1	14	13	1	14	13	1	0	0	0
7	Sở Lao động - Thương binh và XH	55	51	4	49	45	4	55	51	4	0	0	0
8	Sở Thông tin và Truyền thông	25	21	4	25	21	4	25	21	4	0	0	0
9	Sở Xây dựng	43	41	2	40	39	1	43	41	2	0	0	0
10	Sở Nội vụ	64	58	6	56	50	6	62	56	6	-2	-2	0
10.1	Văn phòng Sở	33	30	3	31	28	3	33	30	3	0	0	0
10.2	Ban Thi đua - Khen thưởng	12	10	2	10	8	2	11	9	2	-1	-1	0
10.3	Ban Tôn giáo	12	11	1	11	10	1	12	11	1	0	0	0
10.4	Chi cục Văn thư - Lưu trữ	7	7	0	4	4	0	6	6	0	-1	-1	0
11	Sở Ngoại vụ	21	19	2	19	17	2	21	19	2	0	0	0
12	Sở Công Thương	122	110	12	115	104	11	121	109	12	-1	-1	0
12.1	Văn phòng Sở	45	42	3	42	40	2	44	41	3	-1	-1	0

Số TT	Tên cơ quan, đơn vị	Kế hoạch biên chế giao năm 2017			Số người có mặt đến 31/12/2017			Kế hoạch biên chế giao năm 2018			Tăng (+), giảm (-) BC năm 2018		
		Tổng số	Biên chế	HD 68	Tổng số	Biên chế	HD 68	Tổng số	Biên chế	HD 68	Tổng số	Biên chế	HD 68
12.2	Chi cục Quản lý thị trường	77	68	9	73	64	9	77	68	9	0	0	0
13	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	47	41	6	47	41	6	47	41	6	0	0	0
14	Sở Khoa học và Công nghệ	47	42	5	42	37	5	46	41	5	-1	-1	0
14.1	Văn phòng Sở	32	29	3	29	26	3	32	29	3	0	0	0
14.2	Chi cục Tiêu chuẩn ĐLCT	15	13	2	13	11	2	14	12	2	-1	-1	0
15	Sở Tư pháp	33	30	3	30	27	3	34	30	4	1	0	1
16	Sở Giáo dục và Đào tạo	60	59	1	52	51	1	58	57	1	-2	-2	0
17	Sở Tài nguyên và Môi trường	73	68	5	68	63	5	72	67	5	-1	-1	0
17.1	Văn phòng Sở	51	48	3	47	44	3	50	47	3	-1	-1	0
17.2	Chi cục Bảo vệ Môi trường	14	13	1	14	13	1	14	13	1	0	0	0
17.3	Chi cục Biển và Hải đảo	8	7	1	7	6	1	8	7	1	0	0	0
18	Sở Giao thông Vận tải	53	51	2	53	51	2	53	51	2	0	0	0
19	Thanh tra tỉnh	43	40	3	40	37	3	42	39	3	-1	-1	0
20	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh	77	68	9	63	55	8	63	55	8	-14	-13	-1
21	VP Ban An toàn giao thông tỉnh	5	4	1	5	4	1	5	4	1	0	0	0
22	VP Điều phối thực hiện CT MTQG Xây dựng nông thôn mới	9	9	0	7	7	0	14	14	0	5	5	0
II	UBND CẤP HUYỆN	1098	1049	49	1020	973	47	1092	1043	49	-6	-6	0
1	Huyện Kỳ Anh	72	69	3	56	53	3	72	69	3	0	0	0
2	Thị xã Kỳ Anh	68	65	3	64	61	3	71	68	3	3	3	0
3	Huyện Cẩm Xuyên	92	88	4	88	85	3	92	88	4	0	0	0
4	Thành phố Hà Tĩnh	100	96	4	95	92	3	99	95	4	-1	-1	0
5	Huyện Thạch Hà	99	96	3	93	90	3	98	95	3	-1	-1	0
6	Huyện Can Lộc	95	90	5	93	88	5	94	89	5	-1	-1	0
7	Thị xã Hồng Lĩnh	68	64	4	65	61	4	67	63	4	-1	-1	0
8	Huyện Nghi Xuân	80	77	3	75	72	3	79	76	3	-1	-1	0
9	Huyện Đức Thọ	85	82	3	77	74	3	83	80	3	-2	-2	0
10	Huyện Hương Sơn	94	90	4	87	83	4	94	90	4	0	0	0
11	Huyện Vũ Quang	76	71	5	72	67	5	75	70	5	-1	-1	0
12	Huyện Hương Khê	91	87	4	78	74	4	90	86	4	-1	-1	0
13	Huyện Lộc Hà	78	74	4	77	73	4	78	74	4	0	0	0
III	Biên chế dự phòng	56	56		0			38	38	0	-18	-18	0

Ghi chú: Biên chế dự phòng năm 2018: 38 (giảm 18 biên chế so với năm 2017)

Phụ lục 2
KẾ HOẠCH

SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC TRONG ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP NĂM 2018

TÊN ĐƠN VỊ	Kế hoạch số lượng người làm việc năm 2017										Số lượng người làm việc có mặt tính đến 31/12/2017										Kế hoạch số lượng người làm việc năm 2018										Tăng (+), giảm (-) KH số người làm việc năm 2018 so với năm 2017										Ghi chú																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																												
	Số người làm việc do NN cấp ngân sách					Số người làm việc đơn vị tự đảm bảo kinh phí					Số người làm việc do NN cấp ngân sách					Số người làm việc đơn vị tự đảm bảo kinh phí					Số người làm việc do NN cấp ngân sách					Số người làm việc đơn vị tự đảm bảo kinh phí																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																											
	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số		Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số

Giám đốc chuyên 04
BC sang DV tự
ĐBKP

TÊN ĐƠN VỊ	Kế hoạch số lượng người làm việc năm 2017										Số lượng người làm việc có mặt tính đến 31/12/2017										Kế hoạch số lượng người làm việc năm 2018										Tăng (+), giảm (-) KH số người làm việc năm 2018 so với năm 2017					Ghi chú
	Số người làm việc cấp ngân sách					Số người làm việc đơn vị tự đảm bảo kinh phí					Số người làm việc cấp ngân sách					Số người làm việc đơn vị tự đảm bảo kinh phí					Số người làm việc cấp ngân sách					Số người làm việc đơn vị tự đảm bảo kinh phí					BC ĐV tự đảm bảo kinh phí					
	Số người làm việc cấp ngân sách		Số người làm việc đơn vị tự đảm bảo kinh phí		HD 8	Biên chế	HD 2059	Biên chế	HD 8	Biên chế	Số người làm việc cấp ngân sách		Số người làm việc đơn vị tự đảm bảo kinh phí		HD 2059	Biên chế	HD 68	Biên chế	HD 68	Biên chế	Tổng số	Biên chế	HD 68	Biên chế	Tổng số	Biên chế	HD 8									
	Tổng số	Biên chế	Tổng số	Biên chế							Tổng số	Biên chế	Tổng số	Biên chế														Tổng số	Biên chế	Tổng số		Biên chế	Tổng số	Biên chế	Tổng số	
2	Mầm non, phổ thông các cấp	21966	21004	958	4	0	0	0	0	0	21317	20404	909	4	0	0	0	0	0	0	0	21705	20792	909	4	0	0	0	0	-261	-212	-49	0	0		
2.1	Biên chế bậc học Mầm non	5771	4813	958	0						5492	4583	909	0	0							5722	4813	909	0	0			-49	0	-49	0	0			
2.2	Biên chế bậc Tiểu học	6888	6888		0						6730	6730		0	0							6888	6888		0	0			0	0		0	0	Dôi dư 0		
2.3	Biên chế bậc Trung học cơ sở	5759	5759		0						6024	6024		0	0							5733	5733		0	0			-26	-26		0	0	Dôi dư 291		
2.4	Biên chế bậc Trung học phổ thông	3081	3077		4						3071	3067		4	0							3071	3067		4	0			-10	-10		0	0	Dôi dư 0		
2.5	Biên chế giáo dục phổ thông dôi dư	467	467		0						0				0							291	291		0	0			-176	-176		0	0			
3	Trung tâm GDNN-GDTX cấp huyện	210	210	0	0	0	0	0	0	0	192	192	0	0	0	0	0	0	0	0	0	180	180	0	0	0	0	0	-30	-30		0	0			
	Trung tâm GDNN-GDTX huyện Nghi Xuân	20	20		0						19	19		0	0							19	19		0	0			-1	-1		0	0			
	Trung tâm GDNN-GDTX huyện Hương Khê	19	19		0						16	16		0	0							16	16		0	0			-3	-3		0	0			
	Trung tâm GDNN-GDTX thị xã Kỳ Anh	19	19		0						18	18		0	0							18	18		0	0			-1	-1		0	0	Chuyển 1 BC sang TT UD KHKT thị xã Kỳ Anh		
	Trung tâm GDNN-GDTX huyện Can Lộc	24	24		0						28	28		0	0							24	24		0	0			0	0		0	0			
	Trung tâm GDNN-GDTX huyện Vũ Quang	14	14		0						14	14		0	0							14	14		0	0			0	0		0	0			
	Trung tâm GDNN-GDTX thị xã Hồng Lĩnh	14	14		0						15	15		0	0							14	14		0	0			0	0		0	0			
	Trung tâm GDNN-GDTX huyện Cẩm Xuyên	21	21		0						16	16		0	0							16	16		0	0			-5	-5		0	0			
	Trung tâm GDNN-GDTX huyện Lộc Hà	15	15		0						6	6		0	0							10	10		0	0			-5	-5		0	0			
	Trung tâm GDNN-GDTX huyện Hương Sơn	23	23		0						23	23		0	0							23	23		0	0			0	0		0	0			

TÊN ĐƠN VỊ	Kế hoạch số lượng người làm việc năm 2017										Số lượng người làm việc có mặt tính đến 31/12/2017										Kế hoạch số lượng người làm việc năm 2018										Tăng (+), giảm (-) KH số người làm việc năm 2018 so với năm 2017										Ghi chú																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																														
	Số người làm việc do NN cấp ngân sách					Số người làm việc đơn vị tự đảm bảo kinh phí					Số người làm việc do NN cấp ngân sách					Số người làm việc đơn vị tự đảm bảo kinh phí					Số người làm việc do NN cấp ngân sách					Số người làm việc đơn vị tự đảm bảo kinh phí					Số người làm việc do NN cấp ngân sách					Số người làm việc đơn vị tự đảm bảo kinh phí																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																			
	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD 8																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																															

TÊN ĐƠN VỊ	Kế hoạch số lượng người làm việc năm 2017				Số lượng người làm việc có mặt tính đến 31/12/2017								Kế hoạch số lượng người làm việc năm 2018								Tăng (+), giảm (-) KH số người làm việc năm 2018 so với năm 2017				Ghi chú
	Số người làm việc do NN cấp ngân sách				Số người làm việc đơn vị tự đảm bảo kinh phí				Số người làm việc do NN cấp ngân sách				Số người làm việc đơn vị tự đảm bảo kinh phí				Số người làm việc do NN cấp ngân sách				Số người làm việc đơn vị tự đảm bảo kinh phí				
	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD 8	
	26	25		1				25	24		1			25	24		1			0	-1	0	0	0	
Trung tâm Kiểm nghiệm dược phẩm, mỹ phẩm																									
Trung tâm Pháp y	10	9		1				11	10					10	9		1			0	0	0	0	0	
Trung tâm Truyền thông giáo dục sức khỏe	13	12		1				13	12					13	12		1			0	0	0	0	0	
Trung tâm Phòng chống HIV/AIDS	27	25		2				26	25					27	25		2			0	0	0	0	0	
Trung tâm Giám định y khoa	11	10		1				10	10					11	10		1			0	0	0	0	0	
Trung tâm Đa liễu	12	12		0				11	11					11	11		0			-1	-1	0	0	0	
2 Tuyến huyện	3490	3451	0	39	0	0	0	3322	3283	0	39	0	0	3366	3327	0	39	0	0	-124	-124	0	0	0	
2.1 Bệnh viện	1705	1678	0	27	0	0	0	1605	1578	0	27	0	0	1649	1622	0	27	0	0	-56	-56	0	0	0	
BVĐK huyện Lộc Hà	101	100		1				86	85		1	0		93	92		1	0		-8	-8	0	0	0	
BVĐK thị xã Kỳ Anh	176	173		3				163	159		4	0		169	166		3	0		-7	-7	0	0	0	
BVĐK huyện Hương Khê	161	159		2				152	150		2	0		156	154		2	0		-5	-5	0	0	0	
BVĐK huyện Hương Sơn	138	135		3				129	126		3	0		133	130		3	0		-5	-5	0	0	0	
BVĐK huyện Cẩm Xuyên	128	126		2				110	108		2	0		119	117		2	0		-9	-9	0	0	0	
BVĐK thành phố Hà Tĩnh	140	138		2				139	137		2	0		140	138		2	0		0	0	0	0	0	
BVĐK thị xã Hồng Lĩnh	154	149		5				156	151		5	0		154	149		5	0		0	0	0	0	0	
BVĐK huyện Nghi Xuân	122	120		2				117	115		2	0		119	117		2	0		-3	-3	0	0	0	
BVĐK huyện Đức Thọ	178	176		2				175	173		2	0		176	174		2	0		-2	-2	0	0	0	
BVĐK huyện Thạch Hà	155	154		1				141	140		1	0		148	147		1	0		-7	-7	0	0	0	
BVĐK huyện Can Lộc	137	135		2				127	126		1	0		132	130		2	0		-5	-5	0	0	0	
BVĐK huyện Vũ Quang	115	113		2				110	108		2	0		110	108		2	0		-5	-5	0	0	0	

TÊN ĐƠN VỊ		Kế hoạch số lượng người làm việc năm 2017										Số lượng người làm việc có mặt tính đến 31/12/2017										Kế hoạch số lượng người làm việc năm 2018										Tăng (+), giảm (-) KH số người làm việc năm 2018 so với năm 2017										Ghi chú
		Số người làm việc do NN cấp ngân sách					Số người làm việc đơn vị tự đảm bảo kinh phí					Số người làm việc do NN cấp ngân sách					Số người làm việc đơn vị tự đảm bảo kinh phí					Số người làm việc cấp ngân sách					Số người làm việc cấp ngân sách					BC DV tự đảm bảo kinh phí										
		Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD68	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD68	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD68	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD68	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD68	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD68	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD68													
2.2	Trung tâm Y tế dự phòng	315	303	0	12	0	0	0	306	294	0	12	0	0	0	303	291	0	12	0	0	0	-12	-12	0	0	0	0														
	TT Y tế huyện Kỳ Anh (thực hiện nhiệm vụ dân số)	23	22		1				17	16		1	0			21	20		1	0			-2	-2	0	0	0	0														
	TT Y tế TX Kỳ Anh (thực hiện nhiệm vụ dân số)	18	18		0				15	15		0	0			17	17		0	0			-1	-1	0	0	0	0														
	TTYTDP thị xã Hồng Lĩnh	21	20		1				23	22		1	0			21	20		1	0			0	0	0	0	0	0														
	TTYTDP huyện Lộc Hà	20	19		1				23	22		1	0			20	19		1	0			0	0	0	0	0	0														
	TTYTDP huyện Can Lộc	26	25		1				28	27		1	0			26	25		1	0			0	0	0	0	0	0														
	TTYTDP huyện Đức Thọ	25	24		1				25	24		1	0			25	24		1	0			0	0	0	0	0	0														
	TTYTDP huyện Nghi Xuân	22	21		1				22	21		1	0			22	21		1	0			0	0	0	0	0	0														
	TTYTDP huyện Vũ Quang	25	24		1				23	22		1	0			23	22		1	0			-2	-2	0	0	0	0														
	TTYTDP huyện Cẩm Xuyên	25	24		1				23	22		1	0			23	22		1	0			-2	-2	0	0	0	0														
	TTYTDP huyện Thạch Hà	26	25		1				25	24		1	0			25	24		1	0			-1	-1	0	0	0	0														
	TTYTDP thành phố Hà Tĩnh	19	18		1				21	20		1	0			19	18		1	0			0	0	0	0	0	0														
	TTYTDP huyện Hương Khê	33	32		1				29	28		1	0			29	28		1	0			-4	-4	0	0	0	0														
	TTYTDP huyện Hương Sơn	32	31		1				32	31		1	0			32	31		1	0			0	0	0	0	0	0														
2.3	Trung tâm Dân số KHHGD	65	65	0	0	0	0	0	64	64	0	0	0	0	0	63	63	0	0	0	0	-2	-2	0	0	0	0	0														
	TT DS-KHHGD Cẩm Xuyên	6	6		0				6	6		0	0			6	6		0	0			0	0	0	0	0	0														
	TT DS-KHHGD Nghi Xuân	6	6		0				6	6		0	0			6	6		0	0			0	0	0	0	0	0														
	TT DS-KHHGD Can Lộc	6	6		0				6	6		0	0			6	6		0	0			0	0	0	0	0	0														
	TT DS-KHHGD Thạch Hà	6	6		0				6	6		0	0			6	6		0	0			0	0	0	0	0	0														

TÊN ĐƠN VỊ	Kế hoạch số lượng người làm việc năm 2017						Số lượng người làm việc có mặt tính đến 31/12/2017						Kế hoạch số lượng người làm việc năm 2018						Tăng (+), giảm (-) KH số người làm việc năm 2018 so với năm 2017						Ghi chú
	Số người làm việc cấp ngân sách			Số người làm việc đơn vị tự đảm bảo kinh phí			Số người làm việc cấp ngân sách			Số người làm việc đơn vị tự đảm bảo kinh phí			Số người làm việc cấp ngân sách			Số người làm việc đơn vị tự đảm bảo kinh phí			Số người làm việc cấp ngân sách			Số người làm việc đơn vị tự đảm bảo kinh phí			
	Tổng số	Biên chế	HD 2059	Tổng số	Biên chế	HD 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	Tổng số	Biên chế	HD 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	Tổng số	Biên chế	HD 2059	Tổng số	Biên chế	HD 8	Tổng số	Biên chế	HD 8	
	6	6	0	6	6	0	6	6	0	6	6	0	6	6	0	6	6	0	6	6	0	6	6	0	
	TT DS-KHHGDĐ Hương Sơn	6	6				6	6				0	0			6	6		0	0		0	0		0
	TT DS-KHHGDĐ Đức Thọ	6	6			0	6	6				0	0			6	6		0	0		0	0		0
	TT DS-KHHGDĐ Hương Khê	7	7			0	5	5				0	0			5	5		0	0		-2	-2		0
	TT DS-KHHGDĐ TP Hà Tĩnh	6	6			0	6	6				0	0			6	6		0	0		0	0		0
	TT DS-KHHGDĐ Vũ Quang	6	6			0	6	6				0	0			6	6		0	0		0	0		0
	TT DS-KHHGDĐ Hồng Lĩnh	5	5			0	5	5				0	0			5	5		0	0		0	0		0
	TT DS-KHHGDĐ Lộc Hà	5	5			0	6	6				0	0			5	5		0	0		0	0		0
2.4	Trạm Y tế xã, phường, thị trấn	1405	1405	0	0	0	1347	1347	0	0	0	0	0	0	0	1351	1351	0	0	0	0	-54	-54	0	0
	Trạm Y tế cấp xã thuộc huyện Cẩm Xuyên	140	140			0	138	138				0	0			138	138		0	0		-2	-2		0
	Trạm Y tế cấp xã thuộc huyện Can Lộc	126	126			0	128	128				0	0			126	126		0	0		0	0		0
	Trạm Y tế cấp xã thuộc huyện Đức Thọ	140	140			0	140	140				0	0			140	140		0	0		0	0		0
	Trạm Y tế cấp xã thuộc huyện Hương Khê	128	128			0	123	123				0	0			123	123		0	0		-5	-5		0
	Trạm Y tế cấp xã thuộc huyện Hương Sơn	173	173			0	167	167				0	0			167	167		0	0		-6	-6		0
	Trạm Y tế cấp xã thuộc huyện Kỳ Anh	126	126			0	110	110				0	0			118	118		0	0		-8	-8		0
	Trạm Y tế cấp xã thuộc TX Kỳ Anh	70	70			0	62	62				0	0			64	64		0	0		-6	-6		0
	Trạm Y tế cấp xã thuộc huyện Nghi Xuân	101	101			0	94	94				0	0			94	94		0	0		-7	-7		0
	Trạm Y tế cấp xã thuộc huyện Thạch Hà	154	154			0	158	158				0	0			154	154		0	0		0	0		0
	Trạm Y tế cấp xã thuộc huyện Vũ Quang	69	69			0	57	57				0	0			57	57		0	0		-12	-12		0

TÊN ĐƠN VỊ	Kế hoạch số lượng người làm việc năm 2017										Số lượng người làm việc có mặt tính đến 31/12/2017										Kế hoạch số lượng người làm việc năm 2018										Tăng (+), giảm (-) KH số người làm việc năm 2018 so với năm 2017										Ghi chú
	Số người làm việc do NN cấp ngân sách					Số người làm việc đơn vị tự đảm bảo kinh phí					Số người làm việc do NN cấp ngân sách					Số người làm việc đơn vị tự đảm bảo kinh phí					Số người làm việc do NN cấp ngân sách					Số người làm việc đơn vị tự đảm bảo kinh phí															
	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8										
Trạm Y tế cấp xã thuộc thành phố Hà Tĩnh	78	78		0				75	75		0	0				75	75		0	0																					
Trạm Y tế cấp xã thuộc thị xã Hồng Lĩnh	30	30		0				28	28		0	0				28	28		0	0																					
Trạm Y tế cấp xã thuộc huyện Lộc Hà	70	70		0				67	67		0	0				67	67		0	0																					
Đơn vị sự nghiệp lĩnh vực Văn hoá, Thể thao và du lịch	330	301	0	29	32	30	2	304	278	0	26	12	10	2	321	292	0	29	28	26	2	-9	-9	0	0																
1 tỉnh	29	26		3	2	2	0	29	26		3	0	0	0	29	26		3	2	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
2 VH - Du lịch	11	10		1	0			10	9		1	0			10	9		1	0			-1	-1	0	0																
3 Bảo tàng tỉnh	17	15		2	0			16	14		2	0			16	14		2	0			-1	-1	0	0																
4 Thư viện tỉnh	22	19		3	0			22	19		3	0			22	19		3	0			0	0	0	0																
5 Nhà hát nghệ thuật truyền thống Hà Tĩnh	43	40		3	0			42	40		2	0			43	40		3	0			0	0	0	0																
6 Ban quản lý di tích (thuộc Sở VH-TT-DL)	32	25	0	7	0	0	0	30	23	0	7	0	0	0	30	23	0	7	0	0	0	-2	-2	0	0																
7 Trung tâm Huân luyện và Thi đấu Thể dục Thể thao	28	24		4	1	1	0	25	21		4	0			28	24		4	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
8 BQL Khu du lịch Chùa Hương tích	0				10	8	2	0			9	7	2	3	3			6	4	2	3	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
9 BQL Khu du lịch Thiên Cầm	4	4		0	3	3	0	4	4		0	0	0	0	4	4		0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
10 Trung tâm VH, TT, Thể thao và Du lịch huyện Kỳ Anh	10	10		0	0			3	3		0	0			8	8		0	0			-2	-2	0	0																
11 Trung tâm VH, TT, Thể thao và Du lịch TX Kỳ Anh	8	8		0	0			6	6		0	0			8	8		0	0			0	0	0	0																
12 Trung tâm VH, TT, Thể thao và Du lịch Cẩm Xuyên	12	11		1	2	2	0	11	10		1	0	0	0	11	10		1	2	0	-1	-1	0	0																	
13 Trung tâm VH, TT, Thể thao và Du lịch TP Hà Tĩnh	15	15		0	2	2	0	16	16		0	2	2	0	15	15		0	2	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0				

	TÊN ĐƠN VỊ	Số lượng người làm việc năm 2017										Số lượng người làm việc có mặt tính đến 31/12/2017										Kế hoạch số lượng người làm việc năm 2018										Tăng (+), giảm (-) KH số người làm việc năm 2018 so với năm 2017					Ghi chú
		Số người làm việc cấp ngân sách					Số người làm việc đơn vị tự đảm bảo kinh phí					Số người làm việc cấp ngân sách					Số người làm việc đơn vị tự đảm bảo kinh phí					Số người làm việc cấp ngân sách					Số người làm việc đơn vị tự đảm bảo kinh phí										
		Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD 8	Biên chế	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD 8	Biên chế	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD 8	Biên chế	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD 8	Biên chế	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD 8	Biên chế	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD 8							
14	Trung tâm VH, TT, Thể thao và Du lịch Hương Khê	12	12		0	1	1	0	8					0	0	0	0	9			0	1	1	0	-3	0	0	0									
15	Trung tâm VH, TT, Thể thao và Du lịch Thạch Hà	11	11		0	2	2	0	11					0	0	0	0	11			0	2	2	0	0	0	0	0									
16	Trung tâm VH, TT, Thể thao và Du lịch Can Lộc	12	10		2	2	2	0	11					1	0	0	0	12	10		2	2	2	0	0	0	0	0									
17	Trung tâm VH, TT, Thể thao và Du lịch TX Hồng Lĩnh	10	10		0	0	0	0	10					0	0	0	0	10	10		0	0	0	0	0	0	0	0									
18	Trung tâm VH, TT, Thể thao và Du lịch Nghi Xuân	10	10		0	1	1	0	9					0	0	0	0	9	9		0	1	1	0	-1	0	0	0									
19	Trung tâm VH, TT, Thể thao và Du lịch Đức Thọ	9	9		0	2	2	0	9					0	1	1	0	9	9		0	2	2	0	0	0	0	0									
20	Trung tâm VH, TT, Thể thao và Du lịch Hương Sơn	16	13		3	2	2	0	14					2	0	0	0	15	12		3	2	2	0	-1	0	0	0									
21	Trung tâm VH, TT, Thể thao và Du lịch Vũ Quang	11	11		0	1	1	0	9					0	0	0	0	11	11		0	1	1	0	0	0	0	0									
22	Trung tâm VH, TT, Thể thao và Du lịch Lộc Hà	8	8		0	1	1	0	9					0	0	0	0	8	8		0	1	1	0	0	0	0	0									
IV	Đơn vị sự nghiệp lĩnh vực Thông tin và Truyền thông	245	242	0	3	11	10	1	213					4	6	5	1	232	228	0	4	11	10	1	-13	0	1	0									
1	Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh	95	92		3	1	1	0	82					3	0			90	87		3	1	1	0	-5	0	0	0									
2	Đài TT-TH huyện Kỳ Anh	7	7		0	0			3					0	0			7	7		0	0		0	0	0	0										
3	Đài TT-TH TX Kỳ Anh	9	9		0	0			6					0	0			9	9		0	0		0	0	0	0										
4	Đài TT-TH huyện Cẩm Xuyên	10	10		0	0			10					0	0			10	10		0	0		0	0	0	0										
5	Đài TT-TH TP Hà Tĩnh	11	11		0	0			11					0	0			11	11		0	0		0	0	0	0										
6	Đài TT-TH huyện Thạch Hà	10	10		0	0			10					0	0			10	10		0	0		0	0	0	0										
7	Đài TT-TH huyện Lộc Hà	9	9		0	0			8					0	0			8	8		0	0		-1	0	0	0										
8	Đài TT-TH huyện Can Lộc	10	10		0	0			9					0	0			9	9		0	0		-1	0	0	0										
9	Đài TT-TH huyện Đức Thọ	10	10		0	0			10					0	0			10	10		0	0		0	0	0	0										

TÊN ĐƠN VỊ	Kế hoạch số lượng người làm việc năm 2017										Số lượng người làm việc có mặt tính đến 31/12/2017										Kế hoạch số lượng người làm việc năm 2018										Tăng (+), giảm (-) KH số người làm việc năm 2018 so với năm 2017										Ghi chú
	Số người làm việc do NN cấp ngân sách					Số người làm việc đơn vị tự đảm bảo kinh phí					Số người làm việc do NN cấp ngân sách					Số người làm việc đơn vị tự đảm bảo kinh phí					Số người làm việc do NN cấp ngân sách					Số người làm việc đơn vị tự đảm bảo kinh phí															
	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8												
Đài TT-TH thị xã Hồng Lĩnh	9	9		0	0			9	9		0	0			9	9		0	0		0	0		0	0		0	0		0											
Đài TT-TH huyện Nghi Xuân	13	13		0	0			12	12		0	0			12	12		0	0		0	0		-1	-1	0	0		0	0											
Đài TT-TH huyện Hương Khê	13	13		0	0			11	11		0	0			11	11		0	0		0	0		-2	-2	0	0		0	0											
Đài TT-TH huyện Hương Sơn	13	13		0	0			12	12		0	0			12	12		0	0		0	0		-1	-1	0	0		0	0											
Đài TT-TH huyện Vũ Quang	9	9		0	0			6	6		0	0			9	9		0	0		0	0		0	0		0	0		0											
Trung tâm Công báo - Tin học (VP UBND tỉnh)	12	12		0	0			9	8		1	0			10	9		1	0		0	0		-2	-3	0	1		0	0											
Trung tâm Thông tin (VP Đoàn BQH - HĐND tỉnh)	5	5		0	0			5	5		0	0			5	5		0	0		0	0		0	0		0	0		0											
Trung tâm Công nghệ thông tin và truyền thông	0				10	9	1	0			6	5	1	0				10	9	1	0	0		0	0		0	0		0											
Đơn vị sự nghiệp lĩnh vực Nghiên cứu khoa học	194	194	0	0	32	29	3	165	165	0	0	26	23	3	187	187	0	0	32	29	3	-7	-7	0	0	0	0		0	0											
Viện Quy hoạch - Kiến trúc xây dựng	0				13	12	1	0				11	10	1	0			13	12	1	0	0		0	0		0	0		0											
Trung tâm Thông tin và Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ	0				12	11	1	0				10	9	1	0			12	11	1	0	0		0	0		0	0		0											
Trung tâm Kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng	0				7	6	1	0			5	4	1	0				7	6	1	0	0		0	0		0	0		0											
Trung tâm Phát triển nầm ăn và nầm được liệu	4	4		0				4	4		0	0			4	4		0	0		0	0		0	0		0	0		0											
Trung tâm Ứng dụng KHKT &BVCTVN Kỹ Anh	18	18		0				6	6		0	0			12	12		0	0		-6	-6	0	0	0	0		0	0	0											
Trung tâm Ứng dụng KHKT &BVCTVN TX. Kỳ Anh	0	0		0				6	6		0	0			10	10		0	0		10	10		0	0		0	0		0											
Trung tâm Ứng dụng KHKT &BVCTVN Cẩm Xuyên	17	17		0				13	13		0	0			15	15		0	0		-2	-2	0	0	0	0		0	0		0										
Tiếp nhận 06 BC của TT UD KHKT, 01 BC của TT DN-HN-GDTX thị xã KA và BS thêm 03 BC.																																									

Điều chuyển 6 BC sau khi sang TT UD KHKT thị xã Kỳ Anh

Tiếp nhận 06 BC của TT UD KHKT, 01 BC của TT DN-HN-GDTX thị xã KA và BS thêm 03 BC.

Giảm 01 biên chế để bổ sung 01 HD 68

TÊN ĐƠN VỊ	Kế hoạch số lượng người làm việc năm 2017										Số lượng người làm việc có mặt tính đến 31/12/2017										Kế hoạch số lượng người làm việc năm 2018										Tăng (+), giảm (-) KH số người làm việc năm 2018 so với năm 2017					Ghi chú
	Số người làm việc do NN cấp ngân sách					Số người làm việc đơn vị tự đảm bảo kinh phí					Số người làm việc do NN cấp ngân sách					Số người làm việc đơn vị tự đảm bảo kinh phí					Số người làm việc do NN cấp ngân sách					Số người làm việc đơn vị tự đảm bảo kinh phí										
	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD 8								
8	Trung tâm Ứng dụng KHKT &BVCTVN TP Hà Tĩnh	14	14		0	13	13	0	0					13	13		0	0							-1	-1	0	0	0							
9	Trung tâm Ứng dụng KHKT &BVCTVN Hương Khê	19	19		0	14	14	0	0					17	17		0	0							-2	-2	0	0	0							
10	Trung tâm Ứng dụng KHKT &BVCTVN Thạch Hà	17	17		0	13	13	0	0					15	15		0	0							-2	-2	0	0	0							
11	Trung tâm Ứng dụng KHKT &BVCTCN Can Lộc	17	17		0	17	17	0	0					17	17		0	0							0	0	0	0	0							
12	Trung tâm Ứng dụng KHKT &BVCTVN thị xã Hồng Lĩnh	13	13		0	13	13	0	0					13	13		0	0							0	0	0	0	0							
13	Trung tâm Ứng dụng KHKT &BVCTVN Nghi Xuân	15	15		0	13	13	0	0					15	15		0	0							0	0	0	0	0							
14	Trung tâm Ứng dụng KHKT &BVCTVN huyện Đức Thọ	17	17		0	17	17	0	0					17	17		0	0							0	0	0	0	0							
15	Trung tâm Ứng dụng KHKT &BVCTVN Hương Sơn	17	17		0	16	16	0	0					16	16		0	0							0	0	0	0	0							
16	Trung tâm Ứng dụng KHKT &BVCTVN huyện Vũ Quang	13	13		0	9	9	0	0					9	9		0	0							-2	-2	0	0	0							
17	Trung tâm Ứng dụng KHKT &BVCTVN Lộc Hà	13	13		0	11	11	0	0					11	11		0	0							-2	-2	0	0	0							
VI	Đơn vị sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác	777	740	0	37	178	177	1	1	619	582	0	37	133	132	1	687	647	0	40	188	187	1	-90	-93	0	3	10								
1	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh (*)	0				8	8	0	0					7	7	0	0					7	7	0	0	0	0	-1								
2	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển NT tỉnh (**)	10	10		0	12	12	0	0	9	9		0	10	10	0	0	0				19	19	0	-10	0	0	7								
3	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh (***)	2	2		0	16	16	0	0	0	0		0	13	13	0	0	0				16	16	0	-2	0	0	0								
4	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực kinh tế tỉnh (****)	0	0		0	5	5	0	0	0	0		0	5	5	0	0	0				5	5	0	0	0	0	0								
5	Chi cục Văn thư - Lưu trữ	9	6		3	0				8	5		3	0			9	6		3	0				0	0	0	0	0							
6	Ban Quản lý khu vực mỏ sắt Thạch Khê	13	11		2					12	10		2	0			12	10		2	0			-1	-1	0	0	0								

TÊN ĐƠN VỊ	Kế hoạch số lượng người làm việc năm 2017										Số lượng người làm việc có mặt tính đến 31/12/2017										Kế hoạch số lượng người làm việc năm 2018										Tăng (+), giảm (-) KH số người làm việc năm 2018 so với năm 2017										Ghi chú
	Số người làm việc do NN cấp ngân sách					Số người làm việc đơn vị tự đảm bảo kinh phí					Số người làm việc do NN cấp ngân sách					Số người làm việc đơn vị tự đảm bảo kinh phí					Số người làm việc do NN cấp ngân sách					Số người làm việc đơn vị tự đảm bảo kinh phí															
	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD 8									
7	Trung tâm Tư vấn KT giao thông	0				3	3	0	0				3	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0								
8	Trạm Bảo vệ thực vật	4	4		0				3	3			0	0		4	4	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0								
9	Trạm Kiểm dịch động vật	8	8		0				8	8			0	0		8	8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0								
10	Đoàn Điều tra quy hoạch Nông nghiệp và PTNT	30	30		0	19	19	0	29	29			0	0	0	20	20	0	29	29	0	-10	-10	0	0	10															
11	Trung tâm Khuyến nông	48	47		1				42	40			2	0		42	41	1	0							-6	-6	0	0	0	0	0	0								
12	Vườn Quốc gia Vũ Quang	78	75		3				63	60			3	0		73	68	5	0							-5	-7	0	2	0			Giảm 02 BC VC để bổ sung 02 HD 68								
13	Văn phòng Đại diện Hội đồng lưu vực Sông Cả	2	2		0				2	2			0	0		2	2	0	0							0	0	0	0	0	0	0	0								
14	Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn	9	8		1				7	6			1	0		9	8	1	0							0	0	0	0	0	0	0	0								
15	Ban QL các cảng cá, bến cá	10	8		2				6	4			2	0		10	8	2	0							0	0	0	0	0	0	0	0								
16	Ban Quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Ké Gồ	74	70		4				55	51			4	0		65	61	4	0							-9	-9	0	0	0	0	0	0								
17	Ban Quản lý rừng phòng hộ Sông Tiêm	19	19		0				11	10			1	0		15	15	0	0							-4	-4	0	0	0	0	0	0								
18	Ban Quản lý rừng phòng hộ sông Ngân Phở	32	32		0				6	6			0	0		22	22	0	0							-10	-10	0	0	0	0	0	0								
19	Ban Quản lý rừng phòng hộ Hồng Lĩnh	14	14		0				11	11			0	0		12	12	0	0							-2	-2	0	0	0	0	0	0								
20	Ban Quản lý rừng phòng hộ sông Ngân Sầu	28	28		0				13	13			0	0		23	23	0	0							-5	-5	0	0	0	0	0	0								
21	Ban Quản lý rừng phòng hộ Nam Hà Tĩnh	31	31		0				21	21			0	0		26	26	0	0							-5	-5	0	0	0	0	0	0								
22	Trung tâm Công nghệ thông tin, kỹ thuật tài nguyên và môi trường	8	8		0	10	10	0	8	8			0	9	9	5	5	0	13	13	0	-3	-3	0	0	3															
23	Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường	0				10	10	0	0				10	10	0	0		10	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0								
24	Văn phòng Đăng lý quyền sử đất tỉnh	13	13		0				13	13			0	0		13	13	0	0							0	0	0	0	0	0	0	0								
25	Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh	16	14		2				15	13			2	0		15	13	2	0							-1	-1	0	0	0	0	0	0								

TÊN ĐƠN VỊ	Kế hoạch số lượng người làm việc năm 2017				Số lượng người làm việc có mặt tính đến 31/12/2017								Kế hoạch số lượng người làm việc năm 2018								Tăng (+), giảm (-) KH số người làm việc năm 2018 so với năm 2017				Ghi chú
	Số người làm việc do NN cấp ngân sách				Số người làm việc đơn vị tự đảm bảo kinh phí				Số người làm việc do NN cấp ngân sách				Số người làm việc đơn vị tự đảm bảo kinh phí				Số người làm việc do NN cấp ngân sách				Số người làm việc đơn vị tự đảm bảo kinh phí				
	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD68	Tổng số	Biên chế	HD68	HD68	Tổng số	Biên chế	HD68	HD68	Tổng số	Biên chế	HD68	HD68	Tổng số	Biên chế	HD68	HD68	Tổng số	Biên chế	HD68	HD68	
	6	5	4	1	15	13	2	0	5	5	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
26 Phòng Công chứng NN số 1	6	6							5	5					6	6					0	0	0	0	
27 Phòng Công chứng NN số 2	5	5							5	5					5	5					0	0	0	0	
28 Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước	13	13							11	11					13	13					0	0	0	0	
29 Trung tâm Dịch vụ bán đấu giá tài sản tỉnh	7	7	0	2	2	0			7	7					7	7					0	0	0	0	
30 Trung tâm Dịch vụ việc làm	8	8		0	5	0			6	6					8	8					0	0	0	0	
31 Trung tâm Điều dưỡng người có công và BTXH	39	36	3						33	31					34	31					-5	0	0	0	
32 Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp cho người khuyết tật	27	23	4						24	20					27	22					0	-1	0	1	
33 Cơ sở cai nghiện ma túy	27	25	2						9	8					27	25					0	0	0	0	
34 Quý Bảo trợ trẻ em - Văn phòng Công tác xã hội	4	4	0						9	9					9	9					5	5	0	0	
35 Làng trẻ em mồ côi	22	21	1						19	18					22	21					0	0	0	0	
36 Trung tâm Dịch vụ hạ tầng (BQL KKT tỉnh)	15	13	2	5	4	1			15	13					0						-15	-13	0	-2	
37 Trung tâm cấp nước (BQL KKT tỉnh)	5	5	0	10	10	0			5	5					0						-5	0	0	-10	
38 Trung tâm Xúc tiến đầu tư và Cung ứng dịch vụ Khu kinh tế tỉnh	12	11	1	4	4	0			12	11					26	23					7	7	0	3	
39 Ban Quản lý cửa khẩu Quốc tế Cầu Treo	9	7	2						5	3					0						-9	-7	0	-2	

TÊN ĐƠN VỊ	Kế hoạch số lượng người làm việc năm 2017										Số lượng người làm việc có mặt tính đến 31/12/2017										Kế hoạch số lượng người làm việc năm 2018										Tăng (+), giảm (-) KH số người làm việc năm 2018 so với năm 2017										Ghi chú	
	Số người làm việc do NN cấp ngân sách					Số người làm việc đơn vị tự đảm bảo kinh phí					Số người làm việc do NN cấp ngân sách					Số người làm việc đơn vị tự đảm bảo kinh phí					Số người làm việc do NN cấp ngân sách					Số người làm việc đơn vị tự đảm bảo kinh phí					Số người làm việc do NN cấp ngân sách					Số người làm việc đơn vị tự đảm bảo kinh phí						
	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD6 8						
	Trung tâm Hỗ trợ phát triển doanh nghiệp và Xúc tiến đầu tư tỉnh	12	10		2					11	9		2	0				11	9		2	0																				
40	Trung tâm Tư vấn và Dịch vụ Tài chính công	4	4		0	2	2	0	4	4		0	2	2	0	4	4		0	2	2	0	2	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
41	Trung tâm Dịch thuật - Dịch vụ đối ngoại	2	2		0	2	2	0	2	2		0	2	2	0	2	2		0	2	2	0	2	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
42	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại	16	14		2	0	0	0	16	14		2	0			16	14		2	0						0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
43	Trung tâm Dịch vụ hạ tầng và quản lý môi trường đô thị thị xã Kỳ Anh	0				0							0			9	7		2	3	2	1	9	7	0	7	0	2	3													
44	Trung tâm Kiểm định chất lượng công trình xây dựng	0				8	8	0	0				8	8	0	0						8	8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
45	Ban BT-HT-TĐC thủy điện Ngân Trươi - Cẩm trang	0				7	7	0	0				8	8	0	0						7	7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
46	BC phụ trách giải phóng mặt bằng huyện Thạch Hà	3	3		0			2	2			0	0		2	2		0	0		0	0																				
47	Bộ phận chuyên trách giúp việc Hội đồng BT-HT-TĐC thị xã Kỳ Anh	5	5		0			5	5			0	0		5	5		0	0		0	0				0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
48	Ban Bồi thường hỗ trợ tái định cư thành phố Hà Tĩnh	4	4		0			4	4			0	0		4	4		0	0		0	0				0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
49	Ban Quản lý nghĩa trang thành phố Hà Tĩnh	0				3	3	0	0			4	4	0	0						3	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
50	Ban Quản lý bãi biển Xuân Thành, huyện Nghi Xuân	0				3	3	0	0					3	3	0	0					3	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
51	Đội Quản lý trật tự đô thị thành phố Hà Tĩnh	5	5		0			8	8			0	0		5	5		0	0		0	0				0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
52	Đội Quản lý trật tự đô thị, thị xã Hồng Lĩnh	3	3		0			2	2			0	0		3	3		0	0		0	0				0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
53	Đội Quản lý trật tự đô thị, thị xã Kỳ Anh	3	3		0			2	2			0	0		2	2		0	0		0	0				-1	-1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
54	BC viên chức làm ĐKQSD đất huyện Kỳ Anh	2	2		0			2	2			0	0		2	2		0	0		0	0				0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
55																																										

TÊN ĐƠN VỊ	Kế hoạch số lượng người làm việc năm 2017						Số lượng người làm việc có mặt tính đến 31/12/2017						Kế hoạch số lượng người làm việc năm 2018						Tăng (+), giảm (-) KH số người làm việc năm 2018 so với năm 2017				Ghi chú
	Số người làm việc do NN cấp ngân sách			Số người làm việc đơn vị tự đảm bảo kinh phí			Số người làm việc do NN cấp ngân sách			Số người làm việc đơn vị tự đảm bảo kinh phí			Số người làm việc do NN cấp ngân sách			Số người làm việc đơn vị tự đảm bảo kinh phí			BC ĐV tự đảm bảo kinh phí				
	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD 8	Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD 8							
56	BC viên chức làm ĐKQSD đất thị xã Kỳ Anh	2	2		0			2	2	0	0			2	2	0	0	0	0	0			
57	Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất Cẩm Xuyên	3	3		0			3	3	0	0			3	3	0	0	0	0	0			
58	Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất TP Hà Tĩnh	4	4		0			4	4	0	0			4	4	0	0	0	0	0			
59	Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất Hương Khê	3	3		0			3	3	0	0			3	3	0	0	0	0	0			
60	Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất Thạch Hà	3	3		0			4	4	0	0			3	3	0	0	0	0	0			
61	Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất Can Lộc	3	3		0			3	3	0	0			3	3	0	0	0	0	0			
62	Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất TX Hồng Lĩnh	3	3		0			1	1	0	0			1	1	0	0	-2	-2	0	0		
63	Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất Nghi Xuân	3	3		0			2	2	0	0			2	2	0	0	-1	-1	0	0		
64	Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất Đức Thọ	3	3		0			2	2	0	0			2	2	0	0	-1	-1	0	0		
65	Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất Hương Sơn	3	3		0			1	1	0	0			1	1	0	0	-2	-2	0	0		
66	Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất Vũ Quang	3	3		0			3	3	0	0			3	3	0	0	0	0	0	0		
67	Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất Lộc Hà	3	3		0			2	2	0	0			2	2	0	0	-1	-1	0	0		
68	Ban QLDA huyện Kỳ Anh	0						4	4	0	0			4	4	0	0	0	0	0	0		
69	Ban QLDA thị xã Kỳ Anh	0						3	3	0	0			3	3	0	0	0	0	0	0		
70	Ban QLDA huyện Cẩm Xuyên	0						3	3	0	0			3	3	0	0	0	0	0	0		
71	Ban QLDA thành phố Hà Tĩnh	0						4	4	0	0			4	4	0	0	0	0	0	0		
72	Ban Quản lý dự án nguồn vốn nước ngoài thành phố Hà Tĩnh	0						3	3	0	0			3	3	0	0	0	0	0	0		
73	Ban QLDA huyện Thạch Hà	0						3	3	0	0			4	4	0	0	0	0	0	0		
74	Ban QLDA huyện Can Lộc	0						3	3	0	0			1	1	0	0	3	3	0	0		

Kế hoạch số lượng người làm việc năm 2017										Số lượng người làm việc có mặt tính đến 31/12/2017										Kế hoạch số lượng người làm việc năm 2018										Tăng (+), giảm (-) KH số người làm việc năm 2018 so với năm 2017										Ghi chú
TÊN ĐƠN VỊ										Số người làm việc do NN cấp ngân sách				Số người làm việc đơn vị tự đảm bảo kinh phí				Số người làm việc do NN cấp				Số người làm việc đơn vị tự đảm bảo kinh phí				Số người làm việc do NN cấp				Số người làm việc đơn vị tự đảm bảo kinh phí				BC DV tự đảm bảo kinh phí						
										Tổng số	Biên chế	HD 2059	HD68	Tổng số	Biên chế	HD68	Tổng số	Biên chế	HD68	Tổng số	Biên chế	HD68	Tổng số	Biên chế	HD68	Tổng số	Biên chế	HD68	Tổng số	Biên chế	HD68	Tổng số	Biên chế		HD68					
75	Ban QLDA huyện Lộc Hà	0				3	3	0	0	3	3	0	0					3	3	0	0	3	3	0	0	0	0	0	0											
76	Ban QLDA thị xã Hồng Lĩnh	0								3	3	0	0	1	1	0	0					3	3	0	0	0	0	0	0	0										
77	Ban QLDA huyện Nghi Xuân	0								3	3	0	0	3	3	0	0					3	3	0	0	0	0	0	0	0										
78	Ban QLDA huyện Đức Thọ	0								3	3	0	0	3	3	0	0					3	3	0	0	0	0	0	0	0										
79	Ban QLDA huyện Hương Sơn	0								3	3	0	0	3	3	0	0					3	3	0	0	0	0	0	0	0										
80	Ban QLDA huyện Vũ Quang	0								3	3	0	0	1	1	0	0					3	3	0	0	0	0	0	0	0										
81	Ban QLDA huyện Hương Khê	0								3	3	0	0	3	3	0	0					3	3	0	0	0	0	0	0	0										
82	Tổng đội TNXP-XDKT vùng Tây Sơn-Hương Sơn	6	6		0				6	6		0	0				6	6		0	0				0	0	0	0	0	0										
83	Tổng đội TNXP-XDKT vùng Phúc Trạch-Hương Khê	5	5		0				4	4		0	0				4	4		0	0				-1	-1	0	0	0	0										
84	Trung tâm HN và PTKT thủy sản TNXP Hà Tĩnh	3	3		0				3	3		0	0				3	3		0	0				0	0	0	0	0	0										
85	Trung tâm Dạy nghề và Hỗ trợ nông dân	11	11		0				11	11		0	0				11	11		0	0				0	0	0	0	0	0										
VII	Biên chế dự phòng	80	80		0				0								80	80		0					0	0	0	0	0	0										

Ghi chú: Giữ nguyên so với 2017

Ghi chú:

- Hợp đồng 2059: Chỉ tiêu giáo viên mầm non làm việc theo chế độ hợp đồng lương từ ngân sách nhà nước theo Quyết định số 2059/QĐ-UBND của UBND tỉnh (giảm 49 chỉ tiêu so với năm 2017)
- (*) Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh: hợp nhất trên cơ sở BQL và điều hành dự án giao thông Hà Tĩnh, BQL phát triển dự án giao thông và vốn sự nghiệp Hà Tĩnh.
- (**) Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển NT tỉnh: BQL Dự án Ngân Trươi - Cẩm Trang, BQL các dự án XD CB ngành NN&PTNT, BQL các dự án ODA ngành NN&PTNT
- (***) Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh: BQL các dự án công trình trọng điểm tỉnh, Ban quản lý XD CB ngành văn hóa, BQL Dự án ISDP-HIRDP-ICDP, Ban điều phối dự án SRDP-IMWC.
- (****) Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực khu kinh tế tỉnh: trên cơ sở Ban quản lý các dự án Khu kinh tế tỉnh.

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 3

KẾ HOẠCH

SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC TRONG CÁC TỔ CHỨC HỘI, ĐOÀN THỂ NĂM 2018

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Kế hoạch số lượng người làm việc năm 2017						Số lượng người làm việc có mặt tính đến 31/12/2017						Kế hoạch số lượng người làm việc năm 2018						Tăng (+), giảm (-) số người làm việc năm 2018 so với năm 2017 (*)		Ghi chú			
		Biên chế do NN cấp ngân sách			Biên chế đơn vị tự đảm bảo kinh phí			Biên chế do ngân sách đảm bảo			Biên chế thực hiện tự đảm bảo kinh phí			Biên chế do NN cấp ngân sách			Biên chế đơn vị tự đảm bảo kinh phí			Biên chế do NN cấp NS	Biên chế tự DB KP				
		Tổng số	Biên chế	Hỗ trợ bằng NSNN	HD68	Tổng số	Biên chế	HD68	Tổng số	Biên chế	NSNN	HD 68	Tổng số	Biên chế	HD 68	Tổng số	Biên chế	NSNN	HD 68						
4	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
	TỔNG CỘNG	154	134	12	8	2	2	0	128	108	12	8	0	0	0	155	109	38	8	0	0	0	-25	-2	
1	CẤP TỈNH	89	73	8	8	2	2	0	84	69	7	8	0	0	0	90	71	11	8	0	0	0	-2	-2	
1	Biên chế chuyên trách đoàn kết công giáo	1	1	0	0				1	1	0	0	0			1	1	0	0	0			0	0	
2	Quý Phát triển phụ nữ Hà Tĩnh	2	2	0	0				2	2	0	0	0			2	2	0	0	0			0	0	
3	Hội Chữ thập đỏ tỉnh	11	10	0	1				11	10	0	1	0			11	10	0	1	0			0	0	
4	Hội Người mù	10	7	0	3				10	7	0	3	0			10	7	0	3	0			0	0	
5	Hội Liên hiệp Văn học nghệ thuật	12	12	0	0				12	12	0	0	0			12	12	0	0	0			0	0	
6	Liên hiệp các Hội KH-KT	9	8	0	1				8	7	0	1	0			9	8	0	1	0			0	0	
7	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	2	2	0	0				2	2	0	0	0			2	2	0	0	0			0	0	
8	Hội Đồng ý	5	5	0	0	1	1	0	3	3	0	0	0			6	3	3	0	0			-2	-1	
9	Hội Nhà báo	5	4	0	1				5	4	0	1	0			5	4	0	1	0			0	0	
10	Hội Luật gia	2	2	0	0	1	1	0	2	2	0	0	0			2	2	0	0	0			0	-1	
11	Liên minh các Hợp tác xã	20	18	0	2				19	17	0	2	0			20	18	0	2	0			0	0	
12	Hội Khuyến học	2	1	1	0				2	1	1	0	0			2	1	1	0	0			0	0	
13	Hội người cao tuổi tỉnh	2	1	1	0				2	1	1	0	0			2	1	1	0	0			0	0	
14	Hội Cựu thanh niên xung phong tỉnh	2	0	2	0				1	0	1	0	0			2	0	2	0	0			0	0	
15	Hội Nạn nhân chất độc da cam/Dioxin	2	0	2	0				2	0	2	0	0			2	0	2	0	0			0	0	

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Kế hoạch số lượng người làm việc năm 2017						Số lượng người làm việc có mặt tính đến 31/12/2017						Kế hoạch số lượng người làm việc năm 2018						Tăng (+), giảm (-) số người làm việc năm 2018 so với năm 2017 (*)		Ghi chú	
		Biên chế do NN cấp ngân sách			Biên chế đơn vị tự đảm bảo kinh phí			Biên chế do ngân sách đảm bảo			Biên chế thực hiện tự đảm bảo kinh phí			Biên chế do NN cấp ngân sách			Biên chế đơn vị tự đảm bảo kinh phí			Biên chế do NN cấp NS	Biên chế tự ĐB KP		
		Tổng số	Biên chế	Hỗ trợ bằng NSNN	HD68	Tổng số	Biên chế	HD68	Hỗ trợ bằng NSNN	Tổng số	Biên chế	HD68	Hỗ trợ bằng NSNN	Tổng số	Biên chế	HD 68							
16	Hội Bảo trợ người khuyết tật và trẻ mồ côi	2	0	2	0			2	0	2	0	0			2	0	2	0	0		0	0	
II	CẤP HUYỆN	65	61	4	0	0	0	44	39	5	0	0	0	0	65	38	27	0	0	0	-23	0	
1	Hội Chữ thập đỏ huyện Kỳ Anh	2	2	0	0			2	2	0	0			2	2	0	0	0		0	0		
2	Hội Chữ thập đỏ thị xã Kỳ Anh	2	1	1	0			2	1	1	0	0			2	1	1	0	0		0	0	
3	Hội Chữ thập đỏ huyện Cẩm Xuyên	2	2	0	0			1	1	0	0			2	1	1	0	0		-1	0		
4	Hội Chữ thập đỏ thành phố Hà Tĩnh	2	2	0	0			2	2	0	0			2	2	0	0	0		0	0		
5	Hội Chữ thập đỏ huyện Hương Khê	2	2	0	0			2	2	0	0			2	2	0	0	0		0	0		
6	Hội Chữ thập đỏ huyện Thạch Hà	2	2	0	0			2	2	0	0			2	2	0	0	0		0	0		
7	Hội Chữ thập đỏ huyện Can Lộc	3	3	0	0			2	2	0	0			3	2	1	0	0		-1	0		
8	Hội Chữ thập đỏ thị xã Hồng Lĩnh	1	1	0	0			1	1	0	0			1	1	0	0	0		0	0		
9	Hội Chữ thập đỏ huyện Nghi Xuân	2	2	0	0			2	2	0	0			2	2	0	0	0		0	0		
10	Hội Chữ thập đỏ huyện Đức Thọ	2	2	0	0			2	2	0	0			2	2	0	0	0		0	0		
11	Hội Chữ thập đỏ huyện Hương Sơn	2	2	0	0			2	2	0	0			2	2	0		0		0	0		
12	Hội Chữ thập đỏ huyện Vũ Quang	2	2	0	0			3	3	0	0			2	2	0	0	0		0	0		
13	Hội Chữ thập đỏ huyện Lộc Hà	2	2	0	0			2	2	0	0			2	2	0	0	0		0	0		
14	Hội Người mù huyện Kỳ Anh	2	1	1	0			1	0	1	0			2	0	2	0	0		-1	0		
15	Hội Người mù thị xã Kỳ Anh	2	1	1	0			2	1	1	0			2	1	1	0	0		0	0		
16	Hội Người mù huyện Cẩm Xuyên	2	2	0	0			1	1	0	0			2	1	1	0	0		-1	0		
17	Hội Người mù thành phố Hà Tĩnh	2	2	0	0			1	1	0	0			2	1	1	0	0		-1	0		
18	Hội Người mù huyện Hương Khê	2	2	0	0			1	1	0	0			2	1	1	0	0		-1	0		
19	Hội Người mù huyện Thạch Hà	2	2	0	0			0	0	0	0			2	0	2	0	0		-2	0		
20	Hội Người mù huyện Can Lộc	2	2	0	0			2	2	0	0			2	2	0	0	0		0	0		

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Kế hoạch số lượng người làm việc năm 2017										Số lượng người làm việc có mặt tính đến 31/12/2017										Kế hoạch số lượng người làm việc năm 2018										Tăng (+), giảm (-) số người làm việc năm 2018 so với năm 2017 (*)				Ghi chú
		Biên chế do NN cấp ngân sách				Biên chế đơn vị tự đảm bảo kinh phí			Biên chế do ngân sách đảm bảo			Biên chế thực hiện tự đảm bảo kinh phí				Biên chế do NN cấp ngân sách				Biên chế đơn vị tự đảm bảo kinh phí		Biên chế do NN cấp NS	Biên chế tự DB KP													
		Tổng số	Biên chế	Hỗ trợ bằng NSNN	HD68	Tổng số	Biên chế	HD68	Tổng số	Biên chế	Hỗ trợ bằng NSNN	HD 68	Tổng số	Biên chế	HD 68	Tổng số	Biên chế	HD 68	Tổng số	Biên chế	HD 68															
21	Hội Người mù thị xã Hồng Lĩnh	2	2	0	0				1	1	0	0	0			2	1	1	0	0						-1	0									
22	Hội Người mù huyện Nghi Xuân	2	2	0	0				1	1	0	0	0			2	1	1	0	0						-1	0									
23	Hội Người mù huyện Đức Thọ	2	2	0	0				2	2	0	0	0			2	2	0	0	0						0	0									
24	Hội Người mù huyện Hương Sơn	2	2	0	0				0	0	0	0	0			2	0	2	0	0						-2	0									
25	Hội Người mù huyện Vũ Quang	2	2	0	0				1	1	0	0	0			2	1	1	0	0						-1	0									
26	Hội Người mù huyện Lộc Hà	2	2	0	0				0	0	0	0	0			2	0	2	0	0						-2	0									
27	Hội người cao tuổi huyện Kỳ Anh	1	1	0	0				1	0	1	0	0			1	0	1	0	0						-1	0									
28	Hội người cao tuổi thị xã Kỳ Anh	1	0	1	0				1	0	1	0	0			1	0	1	0	0						0	0									
29	Hội người cao tuổi huyện Cẩm Xuyên	1	1	0	0				0	0	0	0	0			1	0	1	0	0						-1	0									
30	Hội người cao tuổi thành phố Hà Tĩnh	1	1	0	0				0	0	0	0	0			1	0	1	0	0						-1	0									
31	Hội người cao tuổi huyện Hương Khê	1	1	0	0				0	0	0	0	0			1	0	1	0	0						-1	0									
32	Hội người cao tuổi huyện Thạch Hà	1	1	0	0				0	0	0	0	0			1	0	1	0	0						-1	0									
33	Hội người cao tuổi huyện Can Lộc	1	1	0	0				0	0	0	0	0			1	0	1	0	0						-1	0									
34	Hội người cao tuổi thị xã Hồng Lĩnh	1	1	0	0				0	0	0	0	0			1	0	1	0	0						-1	0									
35	Hội người cao tuổi huyện Nghi Xuân	1	1	0	0				1	1	0	0	0			1	1	0	0	0						0	0									
36	Hội người cao tuổi huyện Đức Thọ	1	1	0	0				0	0	0	0	0			1	0	1	0	0						-1	0									
37	Hội người cao tuổi huyện Hương Sơn	1	1	0	0				1	1	0	0	0			1	1	0	0	0						0	0									
38	Hội người cao tuổi huyện Vũ Quang	1	1	0	0				1	1	0	0	0			1	1	0	0	0						0	0									
39	Hội người cao tuổi huyện Lộc Hà	1	1	0	0				1	1	0	0	0			1	1	0	0	0						0	0									

Ghi chú: (*) Năm 2018 chuyển một số biên chế các tổ chức hội cấp huyện sang hỗ trợ bằng định mức ngân sách nhà nước do còn biên chế chưa sử dụng (nghỉ hưu...). Do đó, số giảm biên chế năm 2018 so với năm 2017 do chuyển từ biên chế cấp ngân sách nhà nước sang định mức hỗ trợ bằng ngân sách nhà nước để hợp đồng lao động. Đồng thời giảm 01 biên chế đơn vị tự đảm bảo kinh phí của Hội Luật gia và chuyển 1 biên chế đơn vị tự đảm bảo kinh phí của Hội Đồng ý sang hỗ trợ bằng ngân sách nhà nước.

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 4
KẾ HOẠCH NĂM HỌC 2018 - 2019
Số lượng người làm việc tại các trường Mầm non

TT	Đơn vị	Học sinh, lớp										Đội ngũ										Tổng biên chế																
		Khối Nhà trẻ					Khối Mẫu giáo					QL					Giáo viên							Kế toán					Y tế									
		Số trẻ	Số nhóm	Bản trú		Số cháu	Số Lớp	Không bản trú		HC KH	KH	HC		Tổng	BC	HD 2059	KH		BC	HD 2059	BC			HD 240	BC	HD 240	BC	HD 240	BC	KH								
				Số cháu	Số Lớp			Số cháu	Số Lớp			Tổng	BC				HD 2059	KH													BC	HD 2059	BC	HD 240	BC	HD 240	BC	KH
Tổng số trẻ 3-36 tháng	HC	KH	HC	KH	HC	KH	HC	KH	HC	KH	HC	KH	HC	KH	HC	KH	HC	KH	HC	KH	HC	KH	HC	KH	HC	KH	HC	KH	Hiện có	619								
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	17	18	19	20	21	22	23	24	26	27	28	29	30	31	32	33	35	36					
1	Thị xã Kỳ Anh	3927	628	868	24	33	5961	4655	5004	138	150	577	495	19	16	37	38	269	182	87	280	193	87	7	5	7	5	9	4	9	3	235	247					
2	Kỳ Anh	5084	1140	1639	53	60	7891	7526	7688	218	237	132	42	6	2	63	66	434	356	78	444	366	78	10	11	10	11	12	8	12	8	441	454					
3	Cẩm Xuyên	5884	931	978	40	42	7942	7563	7924	236	243	0	0	0	0	74	75	494	416	78	520	442	78	3	21	3	21	15	10	15	10	508	535					
4	Thành phố Hà Tĩnh	4299	629	631	21	21	6254	4637	4142	126	128	0	0	0	0	42	42	264	217	47	279	232	47	3	13	3	13	12	4	12	4	274	289					
5	Thạch Hà	6286	1818	2108	68	70	7782	7775	7730	245	249	0	0	0	0	79	79	530	399	131	569	438	131	14	18	14	17	16	16	16	15	508	547					
6	Lộc Hà	90872	871	1052	30	37	4859	4423	4747	131	138	0	0	0	0	36	39	280	197	83	286	203	83	2	11	2	11	9	4	9	4	244	253					
7	Can Lộc	4771	1244	1508	68	66	7537	7746	7718	220	224	0	0	0	0	68	66	491	402	89	519	430	89	2	21	2	21	11	11	11	11	483	509					
8	Hương Khê	4481	1072	1216	43	46	6045	5811	5981	172	179	343	171	9	7	66	68	386	370	16	403	387	16	22	0	22	0	16	6	16	6	474	493					
9	Hương Sơn	4711	1671	1541	63	66	6061	6221	6188	198	200	0	0	0	0	84	87	413	309	104	435	331	104	20	13	20	12	11	22	11	21	424	449					
10	Vũ Quang	1130	381	391	17	17	1610	1722	1659	60	62	0	0	5	5	32	32	124	106	18	131	113	18	8	4	8	4	8	0	8	0	154	161					
11	Đức Thọ	3084	890	1169	42	46	5040	4941	5102	160	162	0	0	0	0	63	63	347	266	81	368	287	81	2	26	2	26	1	27	1	27	332	353					
12	Thị xã Hồng Lĩnh	1451	503	540	17	18	2123	1975	1889	57	58	0	0	0	0	17	17	142	108	34	142	108	34	0	7	0	6	6	1	6	0	131	131					
13	Nghi Xuân	4408	1018	1409	37	47	6142	6171	6288	179	188	15	15	1	1	53	53	361	298	63	378	315	63	9	10	9	10	15	4	15	4	375	392					
Cộng		140388	12796	15050	523	569	75247	71166	72060	2140	2218	1067	723	40	31	714	725	4535	3626	909	4754	3845	909	102	160	102	157	141	117	141	113	4583	4813					

Lưu ý:

- Số biên chế hiện có tính đến ngày 31/12/2017 = biên chế + HD 3604
- Năm học 2018-2019: Giao định mức hỗ trợ kinh phí để thực hiện hợp đồng đồng nhân viên y tế, kế toán các trường mầm non theo Quyết định số 240/QĐ-UBND của UBND tỉnh: 157 chi tiêu nhân viên kế toán, 113 chi tiêu nhân viên y tế.

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 5

KẾ HOẠCH NĂM HỌC 2018 - 2019

Số lượng người làm việc tại các Trường bậc tiểu học

TT	Đơn vị	Quản lý				Tổng phụ trách đội		Giáo viên đứng lớp														Nhân viên phục vụ										Tổng biên chế		(+) H p (-) H p Đội dự		
		Hiệu trưởng		Hiệu phó		Vn hoá		Nhạc		Họa		Ngoại ngữ		Tin học		Thể dục		Công GV		Thư viện		Thiết bị		Kế toán		Văn thư		Y tế		Công P V						
		HC	KH	HC	KH	HC	KH	HC	KH	HC	KH	HC	KH	HC	KH	HC	KH	HC	KH	HC	KH	HC	KH	HC	KH	HC	KH	HC	KH	HC	KH					
4	B	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39
1	Thị xã Kỳ Anh	11	11	22	16	11	11	262	311	14	22	16	22	11	13	3	5	4	5	310	378	8	11	8	3	11	11	3	3	11	9	41	37	395	453	58
2	Kỳ Anh	20	20	31	30	20	20	414	441	28	30	29	30	18	19	8	7	7	8	504	535	19	20	10	8	20	20	7	8	14	16	70	72	645	677	32
3	Cẩm Xuyên	27	27	32	29	27	27	436	498	30	34	33	34	44	21	5	9	7	9	555	605	25	27	1	2	24	27	4	2	16	8	70	66	711	754	43
4	Thành phố Hà Tĩnh	16	16	20	17	16	16	275	305	19	21	20	21	27	14	5	5	5	5	351	371	12	16	0	1	16	16	0	1	2	7	30	41	433	461	28
5	Thạch Hà	31	31	32	32	30	31	394	419	28	29	31	28	42	18	7	7	3	7	505	508	24	31	0	1	31	31	0	1	5	4	60	68	658	670	12
6	Lộc Hà	13	13	15	16	13	13	236	277	19	19	22	19	19	12	7	5	6	5	309	337	12	13	3	3	13	13	5	3	8	7	41	39	391	418	27
7	Cán Lộc	24	24	31	28	24	24	433	469	31	32	32	32	32	20	10	8	18	8	556	569	20	24	5	4	23	24	10	4	13	14	71	70	706	715	9
8	Hương Khê	23	23	35	27	23	23	414	365	25	25	26	25	14	16	5	6	7	6	491	443	20	23	8	4	24	23	17	4	21	19	90	73	662	589	-73
9	Hương Sơn	29	29	38	36	29	29	397	412	32	28	38	28	26	18	13	7	18	7	524	500	23	29	13	4	29	29	6	4	17	16	88	82	708	676	-32
10	Vũ Quang	12	12	13	13	12	12	111	125	7	9	12	9	4	5	3	2	6	2	143	152	12	12	1	1	12	12	2	1	9	4	36	30	216	219	3
11	Đức Thọ	28	28	28	28	29	28	315	343	12	23	27	23	19	15	4	6	15	6	392	416	27	28	3	0	28	28	6	0	4	5	68	61	545	561	16
12	Thị xã Hồng Lĩnh	6	6	8	8	6	6	108	121	8	8	7	8	11	5	6	2	3	2	143	146	6	6	1	2	6	6	2	2	5	5	20	21	183	187	4
13	Nghi Xuân	19	19	24	24	19	19	273	325	21	22	28	22	39	14	2	6	4	6	367	395	18	19	1	4	18	19	5	4	6	5	48	51	477	508	31
Tổng cộng		259	259	329	304	259	259	4068	4411	274	302	321	301	306	190	78	75	103	76	5150	5355	226	259	54	37	255	259	67	37	131	119	733	711	6730	6888	158

Ghi chú: Số biên chế hiện có đến ngày 31/12/2017 là 1.581 người.

Ghi chú: Số biên chế hiện có đến ngày 31/12/2017 = biên chế + HD 3604

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 6

KẾ HOẠCH NĂM HỌC 2018 - 2019

Số lượng người làm việc tại các Trường trung học cơ sở

TT	Đơn vị	Quản lý				Phụ		Giáo viên đứng lớp																Nhân viên phục vụ												Tổng biên chế		Thiên (+) - (-) Đội d		
		Hiệu trưởng		Hiệu phó		trách đội		Toán-ly Toán- tin	Sinh hoá	Văn, sư GD CD, địa		Ngoại ngữ	Nhạc	Hoà		Công nghệ	Thể dục Thể thao		Cộng GV		Thư viện	Thiết bị		Kế toán	Văn thư		Y tế		Cộng PV		HC	KH								
		HC	KH	HC	KH	HC	KH			HC	KH			HC	KH		HC	KH	HC	KH		HC	KH		HC	KH	HC	KH	HC	KH			HC	KH	HC	KH	HC		KH	HC
4	B	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41	42	45
1	Thị xã Kỳ Anh	10	10	13	13	10	10	73	79	22	33	106	103	29	33	8	9	9	9	17	15	19	21	283	302	11	10	11	10	10	10	9	10	10	6	51	46	367	381	14
2	Kỳ Anh	15	15	20	18	15	15	97	111	38	47	131	145	39	47	12	13	13	13	20	21	31	31	381	428	13	15	13	15	15	15	8	15	13	14	62	72	493	548	55
3	Cẩm Xuyên	17	17	23	21	16	17	133	135	59	57	155	177	67	57	19	16	23	16	24	26	40	36	520	520	14	17	13	17	18	17	15	17	9	9	69	77	645	652	7
4	Thanh phố Hà Tĩnh	9	9	10	9	9	9	77	75	34	32	99	98	37	32	9	9	9	9	13	14	19	20	297	289	9	9	8	9	9	9	8	9	3	5	37	41	362	357	-5
5	Thanh Hà	15	15	17	17	16	15	138	117	51	50	148	152	61	49	14	14	18	14	24	23	25	31	479	450	14	15	13	15	15	15	13	15	9	8	64	68	591	565	-26
6	Lộc Hà	7	7	8	9	7	7	87	80	32	34	100	105	37	34	11	9	10	9	19	15	20	22	316	308	8	7	8	7	7	7	6	7	7	7	36	35	374	366	-8
7	Can Lộc	15	15	25	17	15	15	145	133	54	56	192	174	65	56	18	15	18	15	39	26	39	36	570	511	15	15	12	15	15	15	14	15	10	9	66	69	691	627	-64
8	Hương Khê	12	13	19	15	13	13	128	91	39	39	150	120	44	39	12	10	18	11	27	18	38	25	456	353	15	13	18	13	13	14	13	12	12	72	64	572	458	-114	
9	Hương Sơn	17	17	23	20	17	17	136	115	41	48	155	149	47	48	13	13	22	13	21	22	25	31	460	439	17	17	17	17	17	16	17	17	17	84	85	601	578	-23	
10	Vũ Quang	6	6	7	7	6	6	46	32	19	14	54	42	14	14	4	4	8	4	8	6	12	8	165	124	6	6	6	6	7	6	5	6	5	3	29	27	213	170	-43
11	Đức Thọ	10	10	11	10	10	10	106	84	38	35	107	109	38	35	13	10	17	10	25	16	30	22	374	321	9	10	10	10	10	11	10	5	7	45	47	450	398	-52	
12	Thị xã Hồng Lĩnh	6	6	7	7	6	6	52	39	17	17	54	50	21	17	7	4	5	4	4	7	11	10	171	148	5	6	2	6	5	4	6	5	5	21	29	211	196	-15	
13	Nghi Xuân	11	11	13	13	11	11	89	90	35	38	123	120	52	39	11	11	12	11	25	18	25	25	372	352	10	11	10	11	10	11	11	6	6	47	50	454	437	-17	
Tổng cộng:		150	151	196	176	151	151	1307	1181	479	500	1574	1544	551	500	151	137	182	138	266	227	334	318	4844	4545	146	151	141	151	151	151	134	151	111	108	683	710	6024	5733	-291

Ghi chú: Số biên chế hiện có đến ngày 31/12/2017 = biên chế + HD 3604

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾ HOẠCH NĂM HỌC 2018-2019

Số lượng người làm việc các trường THPT và Trường THCS&THPT Dân tộc nội trú Hà Tĩnh

[illegible]

